

VĂN PHÁP VĂN NGỮ TÂY TẠNG

B à i 6

Phức hợp ngữ

Được tạo thành từ nhiều đơn ngữ. Có các cách sau.

a. Đồng nghĩa

ནམ་མཁའ་ ‘hư không’ < མཁའ་ ‘bầu trời, hư không’
 ལུགས་སྒོལ་ ‘tập quán’ < ལུགས་ ‘chế độ, quy tắc’, སྒོལ་ ‘tập tục, đạo lý’
 འབྲེལ་རྒྱས་ ‘tăng trưởng, phát triển’ < འབྲེལ་བ་ ‘phát triển, hưng vượng’,
 རྒྱས་བ་ ‘hoàn toàn, rộng lớn’

b. Phản ý

མང་ལུང་ ‘lượng’ < མང་པོ་ ‘nhiều’, ལུང་ཅུ་ ‘ít’
 ཉོ་ཚོང་ ‘thương mại, mậu dịch’ < ཉོ་བ་ ‘mua’, འཚོང་བ་ ‘bán’

c. Tiếp hợp

ར་ལུག་ ‘dê và cừu’ < ར་ ‘con dê 山羊’, ལུག་ ‘con cừu 綿羊’
 བལ་བོད་ ‘Nepal và Tibet’ < བལ་ཡུལ་ ‘Nepal’, བོད་ ‘Tibet’

d. Tu súc (trước ra sau)

གནམ་གྲུ་ ‘phi cơ’ < གནམ་ ‘thiên không’ → གྲུ་ ‘thuyền’
 རྒྱལ་མང་ ‘bảng đen’ < རྒྱལ་མོ་ ‘màu đen’ → མང་ལེབ་ ‘tấm ván’

e. Tu súc (sau ra trước)

ལོ་གསར་ ‘tân niên’ < ལོ་ ‘năm’ ← གསར་ ‘tươi, mới’
 མི་ངན་ ‘ác nhân’ < མི་ ‘người’ ← ངན་ ‘xấu ác’

f. Giảm lược

བཟོ་བཅོས་ ‘sửa chữa, tu lý’ < བཟོ་ ‘chế tạo’, བཅོས་ ‘cải thiện’
 སློབ་སྦྱོང་ ‘học hành’ < སློབ་ ‘học tập’, སྦྱོང་ ‘luyện tập’

འདོད་ཆགས་ ‘tham dục’
 འབད་རྩལ་ ‘nỗ lực’
 དགའ་སྡོམ་ ‘hoan hỉ’
 བོད་སྐད་ ‘Tạng ngữ’
 རྩ་རྩེ་ ‘kim cương’
 ཆོས་སྐྱུ་ ‘pháp thân’
 ཆོས་སྲིད་ ‘chính giáo’

འདོད་བ་ ‘dục vọng’ + ཆགས་བ་ ‘chấp trước’
 འབད་བ་ ‘nỗ lực’ + རྩལ་བ་ ‘nỗ lực’
 དགའ་བ་ ‘hân hoan’ + སྡོམ་ ‘vui mừng’
 བོད་ ‘Tây Tạng’ + སྐད་ ‘ngôn ngữ’
 རྩ་ ‘đá’ + རྩེ་ ‘chủ nhân’ → chủ của các loại đá
 ཆོས་ ‘pháp’ + སྐྱུ་ ‘thân thể’ (resp. for ལུས་)
 ཆོས་ ‘tông giáo’ + སྲིད་ ‘chính trị’

ལྷ་རྒྱུན་ ‘nhân duyên’	ལྷ་ ‘nhân’ (nhân trực tiếp) + རྒྱུན་ ‘duyên’ (nhân hỗ trợ)
མཐོ་དམན་ ‘độ cao’	མཐོ་བ་ ‘cao’ + དམན་བ་ ‘thấp’
ཆེ་ཆུང་ ‘độ lớn’	ཆེ་བ་ ‘to lớn’ + ཆུང་བ་ ‘bé nhỏ’
བཟང་ངན་ ‘thiện ác’	བཟང་པོ་ ‘thiện, đẹp’ + ངན་བ་ ‘ác, xấu’
བདེ་སྤྲུག་ ‘lạc khổ’	བདེ་བ་ ‘an lạc’ + སྤྲུག་བསྐྱེལ་ ‘thông khổ’
ཉིན་མཚན་ ‘ngày đêm’	ཉིན་མོ་ ‘ban ngày’ + མཚན་མོ་ ‘ban đêm’
རྫོགས་པ་ཆེན་པོ་ ‘đại cứu cánh, Dzogchen’	རྫོགས་པ་ ‘cứu cánh, viên mãn’ + ཆེན་པོ་ ‘to lớn’ → dạng giản lược: རྫོགས་ཆེན་
ཕྱག་རྒྱ་ཆེན་པོ་ ‘đại ấn khế, skt. mahā-mudrā’	ཕྱག་རྒྱ་ ‘mudrā’ + ཆེན་པོ་ ‘mahā’
ལྷ་ནག་ < ལྷ་མོ་ནག་པོ་ ‘mũ đen’	ལྷ་མོ་ ‘mũ, nón’ + ལྷ་ནག་པོ་ ‘màu đen’

Phiên dịch đơn ngữ trong Phạn ngữ

Ngữ vựng trong ngôn ngữ Sanskrit nhiều lần hơn so với Tạng ngữ, ví dụ như tiếp đầu từ và phức hợp ngữ chẳng hạn, rồi cấu thành một từ cũng rất phức tạp. Khi phiên dịch Sanskrit sang Tạng ngữ thiếu ngữ vựng như vậy, phải xoay xở dụng công rất nhiều. Đối với tiếp đầu từ, ... nói chung có thể quyết định đơn ngữ một đối một, còn đối với phiên dịch thực ngữ (phrase) phát triển rất đa dạng phương pháp phiên dịch từ trực dịch cho đến ý dịch.

• Trường hợp trực dịch

1. **pāram-itā** → བ་རོལ་རྒྱ་ཕྱིན་བ་ ‘tới bờ bên kia, đảo bỉ ngạn’
2. **śrāvaka** (√śru) → ཉན་ཐོས་ ‘thanh văn’ ཉན་བ་ ‘nghe~ (tha động từ)’, ཐོས་བ་ ‘nghe hiểu (tự động từ)’
3. **saṃs-kāra** → འདུ་བྱེད་ ‘hành, hình thành lực’
* tiếp đầu từ *sam-* (cùng nhau) được dịch thành འདུ; ngữ căn √kṛ (làm, tạo ra) > kāra dịch thành བྱེད་.
4. **saṃ-jñā** → འདུ་ཤེས་ ‘tưởng, cấu tưởng lực’
* tiếp đầu từ *sam-* (cùng nhau) được dịch thành འདུ; ngữ căn √jñā (tri, biết) dịch thành ཤེས་.
5. **tathā-gata** → དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ ‘Như Lai’
* phó từ *tathā* (như thế, như vậy) được dịch thành དེ་བཞིན; động từ √gam (đi) > gata được dịch ở dạng kính ngữ གཤེགས་པ་.

• Trường hợp ý dịch

1. **buddha** → སངས་རྒྱལ་ ‘Phật-đà, người tỉnh thức’
* སངས་བ་ ‘thanh tịnh (khỏi cấu uế)’, རྒྱལ་བ་ ‘(trí huệ) hoàn toàn, không khiếm khuyết’
2. **bhagavat** → བཟོམ་ལྡན་འདས་ ‘Bạc-già-phạm, Thế Tôn’
* བཟོམ་བ་ ‘chinh phục (ma quỷ)’, ལྡན་བ་ ‘có, sở hữu (đức)’, འདས་བ་ ‘vượt qua (khở não)’
3. **nirvāṇa** → ལྷ་ངན་ལས་འདས་ ‘niết-bàn’
* ལྷ་ངན་ ‘khở não’, ལས་ ‘from, out of (tùng cách trợ từ)’, འདས་བ་ ‘vượt qua’
4. **bodhi** → བྱང་ཆུབ་ ‘bồ-đề, giác ngộ’
* བྱང་བ་ ‘thanh tịnh (khỏi lỗi lầm)’, ཆུབ་བ་ ‘tỉnh thông’

5. **ratna** → དགོན་མཚོག་ ‘bảo’
 * དགོན་པོ་ ‘hiếm, trân quý’, མཚོག་ ‘tôi thượng, chí tôn’
6. **saṅgha** → དགེ་འདུན་ ‘tăng-già, chúng, hòa hợp’
 * དགེ་བ་ ‘thiện’, འདུན་བ་ ‘mong muốn, khao khát’

Tĩnh lược ngữ

Tĩnh lược ngữ rất phổ biến trong Literary Tibetan. Có hai loại: thuộc âm học (phonic) và thuộc hình chữ (graphic). Tuy nhiên, nên ghi nhớ cả hai cách nói nguyên thủy lẫn cách nói tĩnh lược hơn là nhớ kiểu mẫu phân loại.

■ *Phonic* thường xảy ra ở trường hợp ngữ cú có bốn âm tiết (quadrisyllabic expression), trong đó bỏ đi âm tiết thứ hai và âm tiết thứ tư.

1. རླང་རྒྱུ་སེམས་དཔལ་ changcup sēmpa → རླང་སེམས་ changsem ‘*skt.* bodhisattva, bồ-tát’
2. དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ theshin shēkpa → དེ་གཤེགས་ theshe’ ‘*skt.* tathāgata, Như Lai’
3. རེག་པ་ཆེན་པོ་ thēkpa chēnpo → རེག་ཆེན་ thēkcen ‘*skt.* mahāyāna, Đại thừa’
4. རྒྱལ་ན་རྡོ་རྗེ་ chākna torce → རྒྱལ་རྡོ་རྗེ་ chāktor ‘*skt.* vajrapāṇi, bồ-tát Kim Cương Thủ, Chaknadorje, Chakdor’
5. དགོ་ཀན་དང་སྐོབ་མ་ kekān-tang lōpma → དགོ་སྐོབ་ kelop ‘su đồ’
6. ཞིང་པ་དང་འཕྲོག་པ་ shingpa-tang trokpa → ཞིང་འཕྲོག་ shingtrok ‘nông dân và mục dân’
7. ཚོས་གྱི་སྐྱུ་ → ཚོས་སྐྱུ་ ‘Pháp thân’
8. ཐབས་ལ་མཁས་པ་ → ཐབས་མཁས་ ‘phương tiện thiện xảo’
9. དཔལ་དང་ལྗན་པ་ → དཔལ་ལྗན་ ‘cát tường, mỹ lệ, hữu đức’
10. འཕྲོ་བའི་མགོན་པོ་ → འཕྲོ་མགོན་ ‘Y hổ tôn, người bảo hộ cho hữu tình, Phật, an epithet of Avalokiteśvara, *skt.* jagan-nātha’
11. སྐབས་སྐྱུ་འཕྲོ་བ་ → སྐབས་འཕྲོ་ ‘quy y’
12. རྣམ་པར་ཐར་པ་ → རྣམ་ཐར་ ‘tiêu sử, lý lịch’
13. ཡོངས་སྐྱུ་གྲགས་པ་ → ཡོངས་གྲགས་ ‘phổ thông, thông thường’
14. ལྷག་པར་མཐོང་བ་ → ལྷག་མཐོང་ ‘quán, ti-bát-xá-na 毘鉢舍那, minh tướng phân tích’
15. རྣམ་པར་རྟོག་པ་ → རྣམ་རྟོག་ ‘phân biệt tri’
16. སྐྱོས་པ་དང་བྲལ་བ་ → སྐྱོས་བྲལ་ ‘liã khỏi hí luận’
17. རྡོ་རྗེ་སེམས་དཔལ་ → རྡོ་རྗེ་སེམས་ ‘Kim cương Tát-đóa, Vajrasattva’. Chú ý རྡོ་ trở thành རྡོར་.
18. སོ་སོར་སྐྱུ་བོ་ → སོ་སྐྱུ་ ‘phàm phu, dị sinh’
19. རྟེན་ཞིང་འབྲེལ་བར་འབྲུང་བ་ → རྟེན་འབྲེལ་ ‘Duyên khởi’
20. ཞེ་གནས་དང་ལྷག་མཐོང་ → ཞེ་ལྷག་ ‘chỉ quán, tập trung tinh thần và minh tướng phân tích’
21. ཉན་ཐོས་དང་རང་སངས་རྒྱས་ → ཉན་རང་ ‘Thanh văn và Độc giác’
22. འཁོར་བ་དང་སྐྱུ་རྗེ་ལས་འདས་པ་ → འཁོར་འདས་ ‘luân hồi và niết-bàn’
23. ཀུན་ནས་ཉོན་མོངས་པ་དང་རྣམ་པར་བྱང་བ་ → ཀུན་བྱང་ ‘nhiễm ô và thanh tịnh’
24. སྐོབ་དཔོན་དང་སྐོབ་མ་ → དཔོན་སྐོབ་ ‘su phụ và đệ tử, su đồ’
25. འཕགས་པའི་ཡུལ་དང་བོད་ཡུལ་ → འཕགས་བོད་ ‘Án Độ và Tây Tạng’.
 * Án Độ được gọi là *đất thánh* འཕགས་ཡུལ་.
26. རྒྱ་དང་རྒྱེན་གྱི་ཚོགས་པ་ → རྒྱ་རྒྱེན་ཚོགས་པ་ ‘tập hợp nhân duyên’

27. ལྷང་བ་དང་སྣོང་པའི་བྱང་དུ་འབྱུག་པ་ → ལྷང་སྣོང་བྱང་འབྱུག་ ‘song nhập của Hiện hiện và Không, Hiện Không song vận 現空雙運’

* *Hiện hiện* là thế giới hiện tượng, tồn tại thế tục. *Không* là bản chất của tồn tại, hình trạng của Thắng nghĩa. *Song nhập* ý chỉ *Hiện hiện* và *Không* thành lập đồng thời. *Hiện–Không* cũng còn nói là *Phương tiện* và *Trí huệ*.

28. དུས་གསུམ་གྱི་སངས་རྒྱས་ → དུས་གསུམ་སངས་རྒྱས་ ‘tam thời Phật, tam thế chư Phật’. Tam thời đó là ba thời quá khứ – hiện tại – vị lai.

Nguyên tắc trên cũng áp dụng trong khẩu ngữ đối với việc rút gọn tên người có bốn âm tiết.

ཚེ་རིང་རྗེ་ཇེ་ tshēring torce → ཚེ་རྗེ་འོ་ tshētor ‘Tshering Dorje → Tshedor’

ཚོས་གྱི་རྒྱ་མཚོ་ chō-kyi kya(m)tsho → ཚོས་རྒྱ་མཚོ་ chōkyam ‘Chōkyi Gyatsho (Gyamtscho) → Chōgyam’

■ Tinh lược thuộc hình chữ (*Graphic*) cấu tạo bằng cách sử dụng các dấu đặc biệt để thay thế một nhóm các vần tự. Sau đây là những cách phổ biến:

- dấu tròn ° viết trên vần tự thay thế cho tiếp vĩ ngữ $m \rightarrow \overset{\circ}{\text{མི}} = \text{མམ}$
- chữ nghịch hướng ལ་ thay thế cho tiếp vĩ ngữ $-གས་ gs \rightarrow \text{ལལ} = \text{ལགས}$, ལེལ་ = ལེགས
- có một số tinh lược mà trong đó hai âm tiết được rút gọn theo kiểu hình chữ trở thành duy nhất một âm tiết.

Vd: ལྷོ་ = ལྷོ་མོ་ ‘daughter’

ཚྷོད་ = ཚྷོ་ཚྷོད་ ‘hour’

བཀྲིས་བདེ་ལེལ་ = བཀྲིས་ལེས་བདེ་ལེགས་ ‘hello; best wishes’

Cách dùng Đồng cách

Tính từ hay *Câu tính từ* – tu sức cho danh từ, theo nguyên tắc sẽ đặt sau danh từ. Nếu xử lý nguyên tắc đó theo một cách nhìn khác, hay nếu từ ngữ cảm của người Tây Tạng mà nói thì một số nhiều danh từ cũng có thể áp dụng sắp xếp cạnh nhau bằng *đồng cách*.

Rõ ràng nếu phần phía sau đóng vai trò tính từ thì có thể nói từ sau tu sức cho trước, nhưng khi một số nhiều danh từ sắp xếp cạnh nhau thì nên suy nghĩ chúng có mối quan hệ đồng cách. Và khi đó, danh từ chủ thường là đơn ngữ đầu tiên. Hoặc cũng có trường hợp xử lý như một quan hệ chủ ngữ thuật ngữ. Rồi cũng có trường hợp sắp xếp liệt kê theo vần tự kiểu như ‘là thứ~, là thứ~’.

1. བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔལ་སེམས་དཔལ་ཚེན་པོ་ ‘Bồ-tát Ma-ha-tát, bodhisattvamahāsattva’

* *bodhisattva* ‘Bồ-tát’ là thứ mong cầu bồ-đề, *mahāsattva* ‘ma-ha-tát’ là thứ có chí vĩ đại.

Hai ngữ này được sắp xếp cạnh nhau theo kiểu đồng cách nhưng nó đã là như vậy từ lúc Phạn ngữ nguyên thủy rồi, Tạng ngữ chỉ là trực dịch y nguyên lại mà thôi.

2. སངས་རྒྱས་བཙུན་ལྷན་འདས་ ‘Phật Thế Tôn’

3. བསྟན་པའི་སྣོང་པོ་གསང་སྟགས་རྗེ་ཇེ་ཐེག་པ་ ‘cốt tủy của giáo pháp là bí mật chân ngôn Kim cương thừa’

* བསྟན་པའི་སྣོང་པོ་ ‘cốt tủy của giáo pháp’ và, གསང་སྟགས་ ‘bí mật chân ngôn’ và, རྗེ་ཇེ་ཐེག་པ་ ‘Kim cương thừa’, cả ba là đồng cách.

4. ཇེ་དུས་གསུམ་སངས་རྒྱས་འགྲོ་བའི་མགོན་པོ་ ‘là chủ, là Tam thế Phật, là Y hổ tôn’

Luyện tập

Dịch sang Việt ngữ

1. གནས་ཚུལ་དངོས་དང་མཐུན་པ།

2. སློག་ཁྲིམས་དང་འགལ་བ།

3. རྒྱུན་ཐག་དང་འཕྲད་པ།

4. སློག་དང་བྲལ་བ།

5. སློན་གྱི་ཤིང་དང་དུག་གི་ནགས་ཚལ་ས་གཞིའི་ངོས་ལ་མཉམ་དུ་སྐྱེ་ཡང་ཕན་དང་གཞོན་པའི་རང་བཞིན་ཅན་གྱི་རྣམས་པ་

སོ་སོར་སློན་པ་མཐོང་།